

Bản án số: 28/2018/DS-ST

Ngày: 03/11/2018

“*V/v chia thừa kế*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phạm Xuân Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Nguyễn Thị Cúc**

Bà Hoàng Thị Thiệu

- Thư ký phiên tòa: **Bà Phạm Thị Lan Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân quận H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Thu hương**- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2013/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2013 về việc: “Chia thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2018/QĐST-DS ngày 06/9/2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2018/QĐST-DS ngày 08/10/2018 giữa:

1. **Nguyên đơn:** **Ông Đ NgC** – Sinh năm: 1958; Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 9/98 ngõ TH 3, TT, Đ, Hà Nội (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn N – Công ty Luật TNHH HC – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự số 30/2013/TA-GCN ngày 20/9/2013) (Có mặt).

* **Bị đơn:** **Ông Đ NgT** – Sinh năm: 1947; Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Bà LY (Sinh năm: 1952); Trú tại: Số 217 Phố H, quận H, Hà Nội - Giấy ủy quyền ngày 28/6/2013 tại Văn phòng công chứng N (Vắng mặt)

Bà ĐY- Sinh năm: 1953; Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội (Có mặt)

Ông ĐT - Sinh năm: 1957; Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội (Có mặt)

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Bà ĐH - Sinh năm: 1952; Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 1A K22 TĐ, quận HM, Hà Nội (Có mặt)

Bà ĐV - Sinh năm: 1945; Hộ khẩu thường trú và cư trú: P209 E5 TT T, quận Đ, Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: **Ông Đ NgC**- Trú tại: Số 9/98 Ngõ TH 3, TT, quận Đ, Hà Nội - Hợp đồng ủy quyền ngày 25/10/2013 tại Phòng Công chứng số 1 Hà Nội. (Có mặt)

Bà ĐN- Sinh năm: 1946; Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 498 NC, quận L, Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: **Bà ĐH** - Trú tại: Số 1A K22 TĐ, quận HM, Hà Nội - Giấy ủy quyền ngày 20/7/2013 tại Văn phòng công chứng H. (Có mặt)

Bà ĐNTH - Sinh năm: 1954; Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 10 Ngõ 2 TS, Đ, Hà Nội

Đại diện theo ủy quyền: bà ĐY – Trú tại: Số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội. Giấy ủy quyền ngày 24/8/2018 tại Văn phòng công chứng P. (Có mặt).

Bà LY - Sinh năm 1952; Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội (Vắng mặt)

Anh ĐNH – Sinh năm: 1979; Hộ khẩu thường trú: Số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội.

Cư trú: Số 30A Ngõ TT, KT, phường KT, Đ, Hà Nội (Vắng mặt)

Chị ĐNT (Sinh năm: 1977) và **anh NVD** (Sinh năm: 1975) và **hai con là NXM** (sinh năm 2005), **NTH** (Sinh năm 2002) do chị ĐNT và anh NVD là giám hộ.

Cùng hộ khẩu thường trú: Số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội.

Cùng cư trú: Số 4/82 ngõ TT, phường TQ, Đ, Hà Nội (Vắng mặt).

Bà NPT (Sinh năm: 1960) và **anh ĐTD** (Sinh năm: 1989)

Cùng hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội. (Xin vắng mặt).

Anh PVT - Sinh năm: 1972

Địa chỉ: Số 64 Ngõ 2 P, quận B, Hà Nội.

Nơi làm việc: Số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện ngày 25/04/2013 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Đ NgC trình bày:

Ông là con do cụ ĐQ (mất năm 2009) và cụ TKT (mất năm 2007). Hai cụ có tám người con là ĐV, ĐN, Đ NgT, ĐH, ĐY, ĐNTH, ĐT, Đ NgC. Ngoài ra, hai cụ

không có con riêng, con nuôi nào khác. Các con đều còn sống. Bố mẹ đẻ của cụ Q, cụ T đã chết từ lâu, chết trước hai cụ. Di sản của hai cụ để lại căn nhà ở tầng 1 – nhà 217 Phố H, quận H, Hà Nội, rộng 66,1m², diện tích đất sử dụng NgC là 191,9m², tầng hai là hộ khác sử dụng, đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở ngày 08/12/2004, đứng tên cụ ĐQ và cụ TKT. Nhà được xây từ lâu, khi các cụ về ở đã có sẵn như vậy. Khi chết hai cụ không để lại di chúc vì ông không được ai công bố và cho xem bản di chúc của cụ Q. Bà Y có khai là cụ Q có để lại di chúc thì ông đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của bản di chúc đó. Hiện ông Đ NgT, bà ĐY, ông ĐT đang sinh sống tại nhà đất trên. Đến nay ông và những người không còn được ở trong ngôi nhà trên có nhu cầu được thừa hưởng tài sản thừa kế. Đề nghị chia theo pháp luật và được hưởng bằng hiện vật di sản trên. Ông đề nghị chia thành 11 suất, ông T, ông T, bà Y được hưởng hai suất, những người còn lại được hưởng một suất và đề nghị các đồng thừa kế cùng bán di sản để chia. Nếu các đồng thừa kế không nhất trí phương án đó thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về số tiền sửa chữa nhà, theo ý kiến của bà Y, bà LY, ông T sửa hết 113.000.000 đồng thì ông cũng chấp nhận và không yêu cầu định giá phần sửa chữa đó.

Về việc bán nhà 26B HN là phần thừa kế của bố ông, khi đó ông phải lên đó để giữ nhà cho bố ông nên khi chia bố ông đã cho ông nhận một phần thừa kế ở nhà đó. Nên ông xác định phần tài sản này không liên quan đến việc chia di sản ở 217 Phố H.

Nguồn gốc nhà số 26B HN là của bà nội ông là VD có chồng là ĐNgH. Năm 1930, bà D mất. Vài năm sau ông lấy bà hai là NTP. Ông mất năm 1974, bà P mất năm 1992. Tất cả đều không để lại di chúc. Ông và bà D có ba con: ĐL, ĐQ, ĐB. Ông L và ông B di cư đi vào Nam năm 1954 và sang năm 1975. Ông và bà P có bảy người con gồm: Đ NH, Đ Th, Đ TP, Đ ĐL, Đ NQ, Đ ĐV, Đ NgY. Bà H và ông Th di cư vào năm 1954 và cũng sang Mỹ năm 1975. Như vậy, nhà 26B HN chỉ còn ông nội và vợ hai cùng năm người con của bà hai sống tại đây. Năm 1987, ông lập gia đình, vì nhà 217 Phố H quá chật chội, mọi người trong gia đình ông đều khuyên ông về nhà 26B HN sống, để giữ quyền lợi cho nhánh con bà cả. Sau đó ông đã chuyển hộ khẩu từ Số 217 Phố H về nhập tại 26B HN, căn phòng là 20m². Vợ hai của ông nội ông là bà P lúc này đã 80 tuổi. Buồng ở này vừa làm nơi để xe, vừa làm lối đi của bốn hộ phía trong nên rất chật và phức tạp, nhưng vẫn phải chấp nhận về đó sống để giữ quyền lợi cho bố mẹ ông. Năm 1992, bà P mất, ông đã xin các cô, chú cho tôi sửa chữa lại căn phòng vì quá cũ và mục nát, ông phải bỏ tiền để sửa chữa chẵn phòng này.

Năm 2002, mọi người trong gia đình đều thống nhất bán căn nhà Số 26B HN cho ông Ph. Do ông là người có công sửa chữa, cải tạo, duy trì và giữ quyền lợi cho bố mẹ từ năm 1987 đến khi bán nhà và mặt khác tại nhà số 217 Phố H không còn chỗ cho ông ở. Vì vậy, các cô, chú và bố ông đều thống nhất chia, ông Ph muốn nhận được nhà ngay sau khi trả tiền, vì vậy ông đã trả trực tiếp cho những người hiện đang sống ở đây, theo tỷ lệ mà gia đình ông đã thống nhất. Mọi người thống nhất số tiền bán được nhà chia làm 11 phần gồm: 4 cô chú ở phía trong và 1 chú ở phía ngoài được 7 phần, còn ông bùong mặt đường và bố được 4 phần. Số tiền bán nhà được khoảng 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng). Trong 4 phần ông có nhận được 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) từ tay anh Ph. Anh Ph giao cho ông Q 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Chính vì có ông sống ở HN nên khi chia tiền bán nhà, bố ông đã nhận được 2,5 xuất, trong khi những người ở tại căn nhà đó chỉ nhận được 1,5 xuất. Nguồn gốc căn nhà Số 26B HN cả bố mẹ và anh em ông chưa bao giờ nhìn thấy giấy tờ nhà. Nghĩ nói căn nhà đó do cụ mua cho bà nội. Bà nội sinh được 3 anh em trai trong đó có bố ông. Bà nội chết năm 1930. Căn nhà được bán năm 2002. Căn nhà đó đã 72 năm không có người chủ hợp pháp quản lý.

- Về trách nhiệm với bố mẹ:

Từ những năm 1990 bố , mẹ ông đã 70 tuổi nên không còn khỏe nữa, mẹ lại buôn bán phụ tùng xe đạp các loại, các mặt hàng Tđồ sắt nên rất nặng, ngàyđó khách mua hàng rất đông. Ông vẫn đi làm nhà nước, nhưng cứđi làm vài hôm thì lại nhận được điện meốm. Ông rất thương mẹ vì mẹđã phải lao động chân tay từ khi còn trẻđể lấy tiền nuôi anh chị em. Trong số 8 anh chị em thì ông được mẹ quý nhất vì là người gần gũi và chăm sóc mẹ nhất và lại là con út. Ngay cả vợ và các con cũng được mẹ quý hơn các cháu khác.Vì ông thương mẹ nên đã xin nghỉ mất sức đểở nhà phụ hàng với mẹ. Hàng ngày ông đi từHN vềPhố H bán hàng, nấu cơm nước cho bố, mẹ và phục vụ luôn cả chị Y khi đó vẫn đi làm. Chị Y mặc dùđi làm nhưng không hềđóng góp tiền cho mẹ.

Khi bố, mẹ còn sống khỏe, ông thường xuyên đến chăm sóc và quà cáp cho bố mẹ. Ông biếu tiền, sắm quần áo, chăn đệm cho các cụ, chăm lo cho các cụ cùng với các anh chị sống tại Phố H. Khi bố mẹ ông lâm bệnh thì thời gian cả bố mẹ nằm trong bệnh viện là ông trực trông bố mẹT bộ các đêm vì các anh chị lớn tuổi không ai trông được. Nay cả khi meốm nặng nằm nhà tại Phố H mặc dù có các ông T, T và bà Y nhưng ông vẫn đến nằm giường gấp cạnh mẹđể chăm sóc mẹ.

Bị đơn ĐY trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông Đ NgC về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Q và cụ T. Cụ Q trước khi chết đã viết bản di chúc vào tháng 11/2007. Cụ có viết nháp nhiều bản nhưng bản cuối cùng là bản di chúc tháng 11/2007. Phòng ngoài 21m² vợ chồng ông T ở, phần cửa hàng cho thuê, qua cầu thang vào phòng trong 38m², trước đây bà cùng hai cụ ở và vợ chồng ông T. Bố mẹ bà mua nhà theo Nghị định 61/CP khoảng năm 2003 tiền mua nhà là của hai cụ, còn bà, ông T, ông T đóng góp bằng năm công tác, bà làm ngành xây dựng nên hàng năm các ông bà được quyền phân nhà nhưng do có nhà thuê của Nhà nước nên không được phân nữa. Mấy anh em bà gồm: bà, ông T, chị LY và anh ĐT có giấy xác nhận thời gian công tác để được giảm trừ số tiền vào mua nhà. Do bố bà được huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhì nên không mất tiền đất mà chỉ mất tiền nhà. Nhà tại Số 217 Phố H vẫn còn nguyên bản từ khi mua cho đến nay, không có xây dựng gì thêm, chỉ sửa chữa thêm vách ngăn để giải quyết chỗ ở, xây lại khu bếp, vệ sinh, lát lại sân, quét vôi, sơn cửa định kỳ, làm lại vách ngăn xây lại bếp khu vệ sinh vào khoảng năm 2004 – 2005, T bộ tiền do bà, ông T, ông T và hai cụ bỏ ra. Bà cũng là những người gần gũi và chăm sóc bố mẹ khi về già, đau ốm, nằm viện. Nên bố bà đã để lại di chúc là cho anh em còn sống trong nhà mỗi người thêm 1 suất. Còn ông Đ NgC bố đã cho 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) lấy từ phần thừa kế do anh em cụ Q bán nhà thừa kế 26B phố HN ngày 03/05/2002 có giấy giao nhận tiền. Vì muốn cụ Q những năm cuối đời sống TH thản nên mọi người thống nhất không đưa ra công chứng. Hiện tại tầng 1 còn lại 3 người đang sống là: Đ NgT, ĐY, ĐT.

Nay ông NgC yêu cầu chia thừa kế bà có ý kiến: Bố bà có di chúc viết năm 2007, khi viết di chúc có bà, ông NgT, ông T, bà TH chứng kiến. Bà nghĩ trong di chúc đã nói đầy đủ ý nguyện chỉ muốn Tòa hiểu vì có nhà ở thuê mức 5m²/người nên bà không bao giờ được xét phân nhà, vì vậy bà muốn được chia theo ý nguyện của bố. Khi bố bà mất được 100 ngày bà được phô tô bản di chúc đưa cho mọi người. Năm 2009 sau khi bố bà mất có để lại một số tiền: 01 sổ tiết kiệm 5000USD tên bà TH, 4900 USD tên bà và 13 cây vàng. Các anh chị em đã thỏa thuận giải quyết về phần tiền bố mẹ bà để lại, bà không yêu cầu giải quyết về khoản tiền này. Nay ông NgC khởi kiện chia thừa kế nhà 217 Phố H, bà đề nghị chia theo di chúc của bố bà, ba người đang ở được 2 suất = 6 suất, 05 người còn lại mỗi người được 01 suất, tổng cộng 11 suất, bán nhà đi và chia. Riêng trường hợp bà V, đã được bố bà cho và nhận 01 nhà, bà V đã ký hợp đồng với Nhà nước và đã bán đi thì xuất của bà V bớt đi một phần và trả lại cho anh em. Tại Biên bản hòa giải ngày 22/10/2013 bà đề nghị chia làm 10,5 suất, bà, ông T, ông T được hưởng 02 suất, ông NgC hưởng 0,5 suất vì đã

được phần thừa kế ở 26B HN, bà V, bà N, bà TH được hưởng 01 suất. Đề nghị bán di sản để chia.

Bị đơn - ông ĐT trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của ông Đ NgC về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Q và cụ T. Nhà 217 Phố H là nhà của bố mẹ ông, ông sinh ra và lớn lên tại đó, hiện ông cùng vợ, con vẫn sinh sống tại đây. Năm 2004, bố mẹ ông có mua lại ngôi nhà 217 Phố H theo nghị định 61 của Nhà nước. Bản thân ông có đóng góp 27 năm công tác tình theo giá thị trường thời đó để mua nhà. Hiện tại ông đồng ý bán nhà và chia cho các anh chị em theo di chúc. Về việc sửa chữa là do bà Y làm, ông không biết.

Bị đơn ông Đ NgT – đại diện theo ủy quyền bà LY trình bày:

Ông NgT thống nhất với lời khai của ông Đ NgC về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Q và cụ T. Bố mẹ chồng bà mất có để lại di chúc, do bà ĐY giữ cùng các giấy tờ nhà đất.

Hiện tại ở căn nhà Số 217 Phố H có 3 người con ở là Đ NgT; ĐY; ĐT. Ngôi nhà này không phải do tổ tiên để lại mà do mua hóa giá theo Nghị định 61 của Nhà nước. Khi mua ngôi nhà này năm 2004, bố mẹ bà đều nghỉ hưu, mẹ chồng bà là xã viên Hợp tác xã nên không có lương hưu, nên mọi người đóng góp bằng những năm công tác và không được phân nhà theo tiêu chuẩn. Số tiền mua nhà lúc đó khoảng 80 triệu đồng, do đó căn nhà này theo bà không thuộc diện thừa kế do tổ tiên để lại mà nói cách khác là vợ chồng bà, bà Y, ông NgT là đồng sở hữu ngôi nhà này, bố mẹ chồng bà đứng tên sổ đỏ. Vậy bà không đồng ý chia căn nhà theo diện thừa kế mà đề nghị xem xét đặc thù riêng và chia cho các ông bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà ĐH trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông Đ NgC về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Q và cụ T. Khi mất hai cụ không để lại di chúc. Bà đề nghị Tòa án chia di sản của hai cụ theo pháp luật và có nguyện vọng được hưởng hiện vật. Tại Biên bản hòa giải ngày 24/7/2013 bà có yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế 15 cây vàng của bố mẹ bà. Tại bản tự khai ngày 25/7/2013 bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số vàng đó nữa mà chỉ yêu cầu chia thừa kế nhà đất tại tầng 1 số 217 Phố H, Hà Nội.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 19/07/2013, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà ĐH trình bày:

Trước khi mất, cụ Q cụ T để lại di sản bao gồm: Căn nhà tầng 1, diện tích 66 m2 đất có địa chỉ số nhà 217 Phố H, quận H, Hà Nội. Từ khi bố mẹ bà mất, T bộ khối di sản do bố mẹ để lại đã được ông Đ NgT, bà ĐY, ông ĐT quản lý, sử dụng.

Đã nhiều lần chị em bà yêu cầu ông Đ NgT, bà ĐY để cùng bàn bạc căn nhà 1 tầng, diện tích 66 m² đất có địa chỉ Số 217 Phố H để tiến hành việc phân chia thừa kế do bố mẹ để lại nhưng ông NgT, bà Y đã đưa ra nhiều lý do phi lý rồi không đồng ý hợp. Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự

- Bà không tham gia tố tụng với bên Nguyên đơn là ông Đ NgC, bà tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

- Có quyền đưa ra yêu cầu độc lập với nội dung là chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản.

- Ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí để bà thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí đối với vụ án chia thừa kế.

Năm 2002, ông ĐQ được chia thừa kế của bố mẹ để lại tại Số 26 HN – BD – Hà Nội với số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Mẹ đẻ bà là cụ TKT cũng được chia tài sản thừa kế bố mẹ để để lại số vàng là 15 cây vàng 9999 – Có giấy xác nhận của di ruột tên là TB - ở tại Số 50 HG – HK – Hà Nội. Hơn 20 năm bà T bán phụ tùng xe đạp. Khi sống mẹ tôi sắm rất nhiều nữ trang nhờ một phần tiền lãi kinh doanh hàng tháng để mua. Nhưng bây giờ bà cũng chưa được hưởng. Số tiền cho thuê cửa hàng, hàng tháng, năm bao nhiêu tiền chị em bà cũng không được biết. Có hỏi ông NgT và bà Y thì lờ đi. Thậm chí các khoản tiền thăm hỏi, phúng viếng, tiền tuất... khi bố mẹ bà ốm và mất đi cũng không được công khai. Mặc dù bà đã yêu cầu công khai minh bạch tất cả các khoản tiền nhưng bà ĐY không đồng ý.

Sau những sự việc bất hợp lý trên, bà đấu tranh bà Y mới đưa trả mỗi người 2 cây vàng và tiền phúng viếng của bạn bè để bà đi trả nợ. Có trả tôi 2.000.000 đồng tiền thuê cửa hàng. Bà dùng số tiền 2.000.000 đồng này để hàng năm thuê xe, mua đồ lễ, mời các chị em đi thăm mộ ông bà, bố mẹ đẻ, các cô bác trong họ. Bà Y có nói: “Xin giấy phép chứng nhận Cán bộ nhà nước để được giảm tiền mua nhà”. Nên bà Y không được cấp nhà, mấy người ở Phố H đã đóng góp mua nhà. Còn bà và bà N cũng đi làm Nhà nước mấy chục năm cũng không được phân nhà và không được mua nhà vì bà không được ở Số 217 Phố H nên không xin giấy được. Nếu bà được ở 217 Phố H bà cũng có quyền được xin giấy miễn giảm. Thực tế số tiền đó không phải là tiền ở trong túi các vị bỏ ra, tiếng công hiến với nhà nước. Bà và bà N cũng công hiến với nhà nước.

Ba người ông NgT, bà Y, ông T vừa được ở nhà bố mẹ đẻ không phải trả tiền thuê nhà, chỉ xin mỗi tờ giấy chứng nhận Cán bộ nhà nước đó là điều mong ước của bà. Bố mẹ bà lúc khỏe cũng như lúc ốm đau, anh chị em đều có trách nhiệm và đạo lý của người làm con không quản khó khăn vất vả chúng tôi trông nom, chăm sóc ban ngày. Riêng ông NgC rất vất vả về mọi công việc, trông mẹ về ban đêm biết bao

nhiều ngày trời, luôn đi mua và tìm tòi các loại thuốc tốt nhất theo đơn và yêu cầu của bác sĩ chuyên khoa.

Cô Y đã nói: “Chúng tôi không chăm sóc bố mẹ” là không đúng sự thực. Ông Đ NgC đã đóng góp với bố mẹ rất nhiều, luôn được mẹ yêu thương nhất trong 8 anh chị em. Khi mẹ bà bán phụ tùng xe đạp ông NgC nghỉ việc làm nhà nước để về nhà giúp mẹ bán hàng, đi lấy hàng từ sáng đến tối. Còn bà Y đi làm ngày hai buổi, chiều tan tầm mới về. Bà thỉnh thoảng lên giúp cụ việc vặt, nhưng chủ đạo giúp mẹ chỉ có ông Đ NgC là nòng cốt. Ông Đ NgT đã nhập hộ khẩu của tất cả các con trai, gái, dâu, rể, cháu nội, ngoại để sau này quá thời hạn 10 năm khối tài sản đó sẽ toàn quyền được hưởng.

Ông NgT có viết tờ trình nhân 49 ngày mất của ông Q, ông NgT đã đọc để chị em nghe và biết rồi bàn.

- Ngôi nhà này có thể bán nếu được sự đồng thuận của 8 anh chị em. Số tiền bán được sau khi lo chỗ ở cho 3 người trên được chia đều cho cả 8 anh chị em sau 30 năm kể từ ngày mua nhà.

Chỉ còn 3 người còn chưa được hưởng lộc đất của cha mẹ là: ĐN; ĐH; ĐNTH. Mỗi người này sẽ được hưởng 10 lạng vàng 9999 trong số vàng của cha mẹ để lại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà ĐN trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông Đ NgC về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Q và cụ T. Hiện nay bà không được ở trong căn nhà đó. Bà đề nghị chia di sản của hai cụ là tầng 1 nhà 217 Phố H theo di chúc của bố bà nếu bản di chúc không có giá trị pháp lý thì đề nghị chia theo pháp luật, bà có nguyện vọng được hưởng bằng hiện vật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà ĐV trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông Đ NgC về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Q và cụ T. Bà đã làm đầy đủ nghĩa vụ đối với cha mẹ. Bà chỉ được hưởng 02 cây vàng của bố mẹ. Bà đề nghị chia di sản theo nguyện vọng của bố bà. Riêng phần bà V, ông NgC thì được 01 suất như bà, cụ thể chia giá trị thừa kế thành 11 suất như ý kiến của bà Y, về phần tài sản trước đây bố mẹ đã cho thì thôi, không yêu cầu giải quyết nữa.

Ngày 02/07/2013 tại Tòa án quận H hai em bà: ĐY và ĐNTH có tố cáo bà V đã được nhận hai lần tiền nhà mà bố mẹ đã cho nay lại đòi quyền thừa kế và không có trách nhiệm với bố mẹ.

Bà xin trình bày: Từ bé bà được ở với ông bà nội. Đến năm 1954 bà mới về ở với bố mẹ. Năm 1960 bà đi làm công nhân ở nhà máy hoa quả Hà Nội. Năm 1962 bà học sư phạm sơ cấp. Năm 1963 dạy học tại trường TT – H. Năm 1965 được phân

công về trường cấp 1,2 VP – TT – Hà Nội. Năm 1965-1966, bà đưa theo hai em đi học tại trường VP là: ĐY, ĐT. Năm 1966, bà trình bày với phòng giáo dục huyện TT về hoàn cảnh gia đình đông em, bố mẹ đều làm việc ở Hà Nội. Không được đi sơ tán nên không có điều kiện cho các con còn nhỏ đi sơ tán. Bà đương nhiên phải có trách nhiệm đưa các em đi học ở nơi sơ tán. Bà dạy học ở trường cấp 1,2 YS- TT từ năm 1966 đến đầu năm 1970 được về nội thành, dạy tại trường TT- quận H. Những năm dạy học tại trường cấp 1,2 YS bà đưa theo các em đi học: ĐH; ĐNTH; Đ NgC. Những năm đưa các em đi sơ tán tiền ăn, tiền học, tiền đóng góp với nhà trường đều bà chi phí. Bố mẹ mua cho gạo và thịt mỡ theo tiêu chuẩn tem phiếu. Còn về già bố mẹ bà nằm bệnh viện ngày nào, bà cũng đến thăm và chăm sóc. Những việc trên đề nghị mọi người làm chứng. Về việc bà thừa hưởng căn bếp NgC của ba hộ ở Số 217 Phố H (9m²), tháng 4/1970 bà lấy chồng – là cán bộ giảng dạy trường M – TT- HB sau chuyển đến PY– TN. Bà nghĩ con gái lấy chồng bố mẹ lo cho chỗ ở cũng là việc rất bình thường ở đời. Cưới xong bà được ở 1 giường ở buồng ngoài 21 m². Được ít ngày vợ chồng sửa dọn bếp cách nhà chính 1 cái sân. Gian đó đào hầm NgC cho cả xóm trú ẩn. Bà sửa ở dưới vẫn là hầm, làm cửa đi lối sân – Sàn nhà lát xi măng và chất lại tường quét vôi, mái ngói nhưng là một mái, hai hộ trên gác cũng đồng ý cho bà sửa. Sau một thời gian các em lớn, rồi xảy ra mâu thuẫn giữa mẹ và chồng. Đầu năm 1974 bà được bạn bè cho vay mua tạm căn nhà đất lợp lá tại làng KT – không điện nước, giá khoảng 2000đ. Ông Q đã cho bà 200đ, để chỗ 9m² đó các em bà ở. Năm 1978 bà mua lại nhà lắp ghép ở TĐ của Nhà nước bán theo diện trả dần. Năm 1980 em trai bà là Đ NgT đến nhà nói: Trên gác họ kiện mấy năm nay rồi. Hiện xí nghiệp nhà đất không cho ký, hợp đồng thuê lại buồng 21m². Nói là bà về giữ nhà giữ được thì ở không được y như bố mẹ bà không có trách nhiệm. Chồng bà đồng ý về lại gian nhà 9m². Mua nhà TĐ chưa trả hết nợ. Nay bán đi về Phố H bà biếu bố mẹ 1000đ. Việc này Đ NgT và các em đều biết. Trong khi ông Th trên gác vẫn tiếp tục kiện đòi diện tích bếp dùng NgC. Khoảng năm 1981 hai lần bà được tiếp thành tra thành phố yêu cầu bà rời chỗ ở diện tích 9m². Sau đó chồng bà lên nói với ông Thuần không kiện gia đình nữa. Khoảng năm 1983 bà được ký hợp đồng thuê nhà. Đúng tên chồng bà là VH. Nhận hợp đồng thuê nhà, bà phải đóng tiền thuê nhà từ năm 1970 đến tháng được hợp đồng thuê nhà vào khoảng tháng 3 năm 1983. Biết bà xin hợp đồng thuê nhà ĐY và mẹ bà đi chạy khắp nơi để phá. Hôm chồng bà nhận, hợp đồng thuê nhà, một nhân viên xí nghiệp nhà đất nói: “Gia đình vợ anh tố cáo anh được cấp nhà ở tập thể BK đã bán đi. Chúng tôi đã xác minh không phải. Như vậy gia đình vợ anh còn phạm luật vu cáo”. Sau đó bố bà cũng được ký lại hợp đồng cũ

66m2. Đã có hợp đồng thuê nhà bà nhanh chóng tìm người chuyển đổi hợp đồng thuê nhà. Bà đổi hợp đồng cho anh G ở Số 59 TV. Hai nhà đổi chỗ ở cho nhau.

Hôm chuyển nhà khoảng tháng 8 năm 1983. Hôm đó bà phải mời những người có mặt: Công an hộ khẩu phường Phố H; Tổ trưởng dân phố - hàng xóm; bạn bè tôi giúp chuyển đổi; gia đình tôi,... Từng ấy người, mẹ bà vẫn làm âm ỉ, đòi đánh, nói những lời cay độc,... Còn ông Q lúc mất chắc chắn còn tiền.

Vì trước khi mất khoảng ba tháng bố bà có nói với bà: “Tao có một tỷ đồng gửi tiết kiệm, chúng mày chia nhau. Còn nhà thì phải ra tòa chia nhau”. Còn bây giờ ĐY ở cùng bố mẹ ở đây bảo hết rồi. Bà thấy các em: Đ NgT, ĐY, ĐT được ở nhà bố bao nhiêu năm không phải mất tiền nhà, lại được nhận tiền thuê cửa hàng. Bây giờ lại muốn hưởng hết. Nếu có chia lại đòi phần nhiều gấp đôi. Bà thấy quá vô lý. Từ năm 1994 bà chuyển về ở nhà 209E5 - tập thể TT. Do đó, bà phải được hưởng thừa kế căn nhà theo pháp luật hiện hành và xin được hưởng thừa kế hiện vật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà ĐNTH trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông Đ NgC về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Q và cụ T. Bà đã sinh ra và từ bé lớn lên từ đó đến năm 1982 đi lấy chồng và ở riêng.

Năm 2004, bố mẹ bà mua lại ngôi nhà theo nghị định của nhà nước. Bà TH có hai ý kiến như sau: Bà V đã 2 lần nhận nhà của bố mẹ để đi khỏi nhà 217 Phố H vì lấy chồng, bố mẹ cho ở rẻ. Lần 1: Khoảng năm 1972 do mâu thuẫn cãi nhau với nhà vợ đi mua nhà khác ở NS, bố mẹ cho khoảng 2/3 số tiền mua nhà. Lần 2: Năm 1981 lại xin quay về vì con nhỏ yếu, được cho ở 1 buồng 1 tầng mái bằng. Đến năm 1983 lại cãi nhau và tìm cách cho người khác ở và lấy tiền bán nhà đó mua nhà khác. Ông Đ NgC năm 2002 đã được bố mẹ cho một số tiền lớn (Có giấy chứng nhận). Về yêu cầu: Bà xin nhận quyền thừa kế theo phán quyết của Tòa và xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và tố tụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - anh PVT trình bày:

Anh T thuê một phần diện tích khoảng 2,5 m² mặt tiền khoảng 3m tại 217 Phố H từ năm 2001. Thời gian đầu tiên thuê giá 1.500.000 đồng/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) có ký hợp đồng với bà ĐY. Hợp đồng thuê không có thời hạn, hai bên tự thỏa thuận tăng tiền thuê cho phù hợp. Trước đây anh TH toán tiền thuê nhà 1 lần/năm nhưng khoảng 5 năm trở lại đây hai bên thỏa thuận giá thuê 3.500.000 đồng/tháng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) TH toán 3 tháng/lần. T bộ quá trình thuê nhà tại đây anh chỉ làm việc và TH toán tiền thuê nhà cho bà ĐY. Nay anh được biết Tòa án quận H đang giải quyết vụ án tranh chấp chia thừa kế đối với nhà đất tại số 217 Phố H, H, Hà Nội quan điểm anh như sau: anh chỉ là người thuê nhà nên bất kỳ

lúc nào không đồng ý cho anh thuê nhà nữa anh sẽ chuyển đi mà không yêu cầu hay đòi hỏi quyền lợi gì. Quá trình thuê nhà anh không sửa chữa, xây dựng gì. Anh xin phép vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tại phiên tòa và tại phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn - ông Đ NgC vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là tầng một nhà 217 Phố H, Hà Nội theo pháp luật vì bản di chúc của cụ Q chỉ là bản phô tô và không hợp pháp, ông có nguyện vọng được hưởng hiện vật. Là đại diện của bà Việt, bà Việt cũng nhất trí với ý kiến của ông, đề nghị chia di sản theo pháp luật và bà được hưởng bằng hiện vật.

Bị đơn – bà ĐY, ông ĐT trình bày: Ông bà đề nghị Tòa án chia di sản của bố mẹ ông bà theo bản Di chúc của cụ Q, bà Y đã đưa bản chính lên Tòa và Tòa án đã phô tô đối chiếu bản chính nên bà không giao nộp nữa vì đó là bút tích cuối cùng của bố để lại nên các anh em bà muốn giữ lại làm kỷ niệm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà ĐH trình bày: Bà trình bày cả ý kiến của bà và của bà N vì bà là đại diện cho bà N, đề nghị Tòa án chia di sản nhà 217 Phố H theo pháp luật vì bản di chúc của cụ Q chỉ là bản phô tô và không hợp pháp, bà có nguyện vọng được hưởng hiện vật, bà không yêu cầu chia số tiền lợi tức có được từ việc cho thuê nhà phần mặt tiền nhà 217 Phố H.

Ông NgC, bà H, bà V do ông NgC là đại diện, bà N do bà H là đại diện cùng đề nghị chia cho bốn ông bà được hưởng di sản bằng hiện vật và NgC một khối, các ông bà không yêu cầu chia số tiền lợi tức có được từ việc cho thuê nhà phần mặt tiền nhà 217 Phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Luật sư NN phát biểu luận cứ: đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NgC và ý kiến của bà H, bà V, bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thực hiện đúng quy định về thủ tục lấy lời khai, tiến hành công khai chứng cứ, hòa giải, đảm bảo đúng các thủ tục tố tụng khác. Việc cấp, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đầy đủ, đúng quy định, thời hạn xét xử chưa được đảm bảo theo quy định nhưng có lý do khách quan vì vụ án có tính chất phức tạp. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện và xét xử theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ Q gồm 08 người con đẻ là ĐV, ĐN, Đ NgT, ĐH, ĐY, ĐNTH, ĐT, Đ NgC. Cụ T chết năm 2007, cụ Q chết năm 2009, do vậy vụ án còn thời hiệu khởi kiện. Về di sản thừa kế, theo Hợp đồng mua nhà và công sức đóng góp của các thành viên thì bà LY đóng góp 3.100.000 đồng = 1,09% tiền nhà tại thời điểm mua, ông Đ NgT đóng góp 3.700.000 đồng = 1,3%, bà ĐY đóng góp 3.450.000 đồng = 1,21%, ông ĐT đóng góp 400.000 đồng = 0,14%, cụ Q, cụ T đóng góp 274.599.400 đồng = 96,26%. Vì vậy xác định di sản thừa kế của hai cụ là 96,26% quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại tầng 1 nhà 217 Phố H, Hà Nội, di sản có giá trị là 12.000.000.000 x 96,26% = 11.551.200.000 đồng. Cụ T và cụ Q mỗi người được sở hữu giá trị là 48,13% = 5.775.600.000 đồng. Cụ T mất năm 2007 không để lại di chúc, hàng thừa kế của cụ T là cụ Q và 08 người con trên, mỗi người được hưởng 1/9 di sản là 641.733.000 đồng.

Phần di sản của cụ Q là 48,13% + 5,24% = 53,37% = 6.417.333.000 đồng. Bị đơn không giao nộp bản chính Bản di chúc của cụ Q, đề nghị Tòa án chia di sản của cụ Q theo pháp luật, mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau là 1/8 di sản = 802.167.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

1.1. Về việc xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bị đơn là ông Đ NgT do bà LY là đại diện và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập anh ĐNH, chị ĐNT, anh NVD đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng không đến Tòa và không có lý do; bà NPT, anh ĐTD, anh PVT có đơn xin xử vắng mặt, vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

1.2. Tại Đơn khởi kiện ông Đ NgC yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật di sản thừa kế của bố mẹ ông là nhà đất tại tầng 1, số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội. Vì vậy, đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

1.3. Cụ ĐQ chết ngày 26/3/2009 và cụ TKT chết ngày 20/5/2007, căn cứ Điều 633, Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Q là ngày 26/3/2009, thời điểm mở thừa kế của cụ T là ngày 20/5/2007. Ngày 31/01/2013 ông Đ NgC nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của hai cụ. Căn cứ Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005 Hội đồng xét xử xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện.

1.4. Ngày 19/7/2013 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà ĐH có Đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Q và cụ T. Đây là ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vậy xác định không phải là yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án

2.1. Về Bản di chúc năm 2007 của cụ ĐQ: Bà ĐY xuất trình tại Tòa án Bản di chúc (không đề ngày) tháng 11/2007 của cụ Q và đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của cụ Q, cụ T theo Bản di chúc đó.

Tòa án đã ra T báo về việc giao nộp chứng cứ yêu cầu bà ĐY giao nộp bản chính Bản di chúc trên nhưng bà Y chỉ mang bản chính và bản phô tô đến để Tòa án đối chiếu mà không giao nộp bản chính. Chứng cứ đó không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS năm 2015. Xét bản Di chúc do Tòa án đối chiếu bản chính, về hình thức của Bản di chúc tháng 11 năm 2007 do cụ Q viết, đây là di chúc bằng văn bản, không đề ngày, không có người làm chứng, không công chứng, chứng thực. Hình thức của di chúc trên không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 653 Bộ luật Dân sự năm 2005. Vì vậy, Bản di chúc tháng 11/2007 của cụ Q không hợp pháp nên ý kiến đề nghị chia thừa kế theo di chúc của bà ĐY là không có cơ sở chấp nhận.

2.2. Về hàng thừa kế: Cụ ĐQ và cụ TKT có tám người con đẻ là ĐV, ĐN, Đ NgT, ĐH, ĐY, ĐNTH, ĐT, Đ NgC. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Các con NgC đều còn sống. Bố mẹ đẻ của cụ Q, cụ T đã chết từ lâu, chết trước hai cụ. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 Hội đồng xét xử xác định người thừa kế theo pháp luật của cụ Q và cụ T là ĐV, ĐN, Đ NgT, ĐH, ĐY, ĐNTH, ĐT, Đ NgC thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ.

2.3. Về di sản thừa kế: Khi còn sống cụ Q và cụ T tạo lập được khối tài sản là nhà đất tại tầng 1 số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội. Tài sản này đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên hai cụ ngày 08/12/2004, thuộc tờ bản đồ số I.34 lập 18/5/1956, diện tích 66,10m². Di sản trên hiện chưa chia và do ông NgT, bà Y, ông T đang quản lý sử dụng.

Ông Đ NgT do bà LY là đại diện có ý kiến: Ngôi nhà này không phải do hai cụ để lại mà do mua hóa giá theo Nghị định 61 của Nhà nước bằng sự đóng góp những năm công tác của vợ chồng ông bà, bà Y, ông T, số tiền mua nhà lúc đó khoảng 80 triệu đồng, do đó căn nhà này theo bà không thuộc diện thừa kế do tổ tiên để lại mà nói cách khác là vợ chồng bà, bà Y, ông T là đồng sở hữu ngôi nhà này, bố mẹ chồng bà đứng tên sổ đỏ. Vậy bà không đồng ý chia căn nhà theo diện thừa kế mà đề nghị xem xét đặc thù riêng và chia cho các ông bà.

Xét, theo tài liệu do Công ty TNHH một thành viên Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội cung cấp thể hiện cụ ĐQ và cụ TKT ký Hợp đồng thuê nhà ở số 5572 ngày 12/11/1994 với Xí nghiệp Quản lý Nhà quận H đối với tầng 1 nhà 217 Phố H, Hà Nội, thành viên trong hợp đồng gồm có ĐQ, TKT, ĐY, Đ NgT, LY, ĐNT, ĐNH, ĐT, NPT, ĐTD.

Ngày 29/6/2004 cụ ĐQ được ký Hợp đồng mua bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước và tại Đơn đề nghị bán nhà ở cho người đang thuê và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của cụ Q đã đề nghị ghi tên vào Giấy chứng nhận là ĐQ và TKT. Ngày 08/12/2004 UBND Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên cụ Q, cụ T. Vì vậy, xác định nhà đất tại tầng 1 số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội, diện tích 66,10m² thuộc quyền sở hữu và sử dụng của cụ Q và cụ T. Theo Bản tính giá bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước ngày 18/5/2004 của Công ty Kinh doanh nhà số 2 thể hiện việc tính giá bán nhà được xem xét giảm giá theo công sức đóng góp những năm công tác thực tế của cụ ĐQ, bà LY, ông Đ NgT, bà ĐY, ông ĐT. Việc đóng góp năm công tác thực tế của các thành viên trong hợp đồng thuê nhà là cơ sở để cụ Q được tính giảm giá khi mua nhà còn quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà đất trên của cụ Q và cụ T đã được Nhà nước công nhận tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và sử dụng đất đã cấp. Vì vậy, ý kiến của bà LY cho rằng nhà đất trên thuộc đồng sở hữu của vợ chồng bà, bà ĐY và ông T là không có cơ sở chấp nhận. Yêu cầu của ông NgC về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Q và cụ T là nhà đất trên là phù hợp với điểm b khoản 1 Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên được chấp nhận.

2.4. Về việc phân chia di sản thừa kế: Bà Y đề nghị ông NgC đã được hưởng phần thừa kế của bố ở 26B HN nên chỉ được hưởng 0,5 suất, bà Việt đã được bố mẹ cho một căn hộ khác nên không được hưởng thừa kế của tài sản này nữa. Theo quy định tại Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau, vì vậy, ý kiến của bà Y không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, việc xem xét chia di sản còn căn cứ trên công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản của người thừa kế. Cụ Q và cụ T ở cùng với ông NgT, bà ĐY, ông T cho đến khi chết. Khi làm thủ tục mua nhà ông NgT, bà Bạch Y, bà Đặng Y, ông T có đóng góp công sức bằng năm công tác thực tế để được xét giảm tiền mua nhà. Nên khi chia di sản cần xem xét đến công sức đóng góp của vợ chồng ông NgT, bà ĐY, ông T. Ngoài ra, mặc dù Bản di chúc của cụ Q không hợp pháp nhưng ý nguyện của cụ là cho ông NgT, bà Y, ông T mỗi người thêm một suất. Vì vậy, di sản trên được chia di sản thành 11 suất, ông NgT, bà Y, ông T được hưởng hai suất, ông NgC, bà H, bà V, bà N, bà TH được hưởng một suất là phù hợp với quy định pháp luật.

Tại diện tích đất trên hiện có gia đình ông Đ NgT gồm ông NgT, vợ là bà LY, bà ĐY, gia đình ông ĐT gồm ông T, vợ là NPT và con trai là ĐTD đang sinh sống ổn định. Ông NgC, bà H, bà Việt, bà N, bà TH đều đã có nơi ở ổn định khác. Vì vậy, ông NgC, bà H, bà V, bà N, có nguyện vọng được hưởng di sản của cụ Q và cụ T bằng hiện vật là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Theo Biên bản định giá ngày 25/9/2013 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án thành lập đã xác định nhà đất trên có giá trị như sau:

+ Giá trị nhà $5.600.000 \text{ đ/m}^2 \times 66,10\text{m}^2 = 370.160.000$ đồng.

+ Giá trị quyền sử dụng đất gồm hai phần:

Phần diện tích sử dụng NgC: $95,0\text{m}^2 \times 300.000.000 \text{ đ/m}^2 \times 50\% = 14.250.000.000$ đồng

Phần đất đã được phân bổ: $39,0\text{m}^2 \times 300.000.000 \text{ đ/m}^2 = 11.700.000.000$ đồng.

Hiện trạng nhà đất nằm trên thửa đất dài, có mặt tiền giáp mặt đường Phố H, vì vậy Tòa án đã yêu cầu Hội đồng định giá lại và định giá cắt lớp đối với thửa đất trên để bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho các thừa kế.

Tại Biên bản định giá ngày 09/11/2015 Hội đồng định giá định giá đã định giá lại như sau:

Giá trị căn hộ phía ngoài mặt phố diện tích $22,2\text{m}^2$ kèm theo diện tích phụ sử dụng NgC là 7.388.000.000 đồng. Giá trị phần diện tích căn hộ liền kề phía sau diện tích $35,1\text{m}^2$ kèm theo phần diện tích phụ sử dụng NgC là 4.612.000.000 đồng. T bộ nhà đất trên có giá trị là 12.000.000.000 đồng.

Quá trình sử dụng, ông NgT do bà BY là đại diện, bà Y, ông T xác nhận không sửa chữa gì đáng kể nên không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, xác định giá trị di sản thừa kế là 12.000.000.000 đồng.

Giá trị di sản trên được chia thành 11 phần bằng nhau là: 12.000.000.000 đồng : 11 = 1.090.909.090 đồng (làm tròn 1.090.910.000 đồng). Ông NgT, bà Đặng Y, ông T được hưởng hai suất là: $1.090.909.090 \text{ đồng} \times 2 = 2.181.818.181$ đồng (làm tròn 2.181.000.000 đồng). Ông NgC, bà H, bà Việt, bà N, bà TH mỗi người được hưởng kỹ phần có giá trị là 1.090.910.000 đồng.

Ông NgT hiện đang sử dụng phòng ngoài giáp mặt đường Phố H diện tích $22,2\text{m}^2$ có giá trị là 7.388.000.000 đồng. Phòng giữa diện tích $35,1\text{m}^2$, được chia đôi, hiện bà Y sử dụng một phần là $4,4 \text{ m} \times 4,39\text{m} = 19,3\text{m}^2$, ông T sử dụng một phần $4,4\text{m} \times 3,6\text{m} = 15,8\text{m}^2$. T bộ phần diện tích $35,15\text{m}^2$ này có giá trị là 4.612.000.000 đồng, tương đương $131.396.011 \text{ đồng/m}^2$. Các ông NgT, bà Y, ông T hiện đang sinh sống ổn định tại diện tích này. Vì vậy giao cho ông NgT, bà Y, ông T tiếp tục sử dụng phần diện tích như hiện đang sử dụng. Cụ thể, theo sơ đồ Giấy chứng nhận quyền sử

hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107075466 do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/11/2004 cho cụ Q và cụ T như sau:

Phần diện tích ông NgT sử dụng phòng ngoài giáp đường Phố H được giới hạn bởi các điểm 2, 2', 3, 3'', 2', diện tích $22,2\text{m}^2$ có giá trị là 7.388.000.000 đồng.

Phần diện tích bà Y sử dụng tại phòng $35,1\text{m}^2$, vị trí chiều dài giới hạn chiều dài từ điểm 1' vào đến điểm 1 là 4,39m, từ điểm 5 vào đến điểm 6 là 4,39m, diện tích là $19,3\text{m}^2$, trị giá là $19,3\text{m}^2 \times 131.396.011 \text{ đồng/m}^2 = 2.537.256.972 \text{ đồng}$.

Phần diện tích ông T sử dụng là phần còn lại của phòng $35,1\text{m}^2$ có diện tích là $15,8\text{m}^2$, trị giá là $15,8\text{m}^2 \times 131.396.011 \text{ đồng/m}^2 = 2.081.312.814 \text{ đồng}$.

Ông NgT có trách nhiệm TH toán cho ông NgC, bà H, bà N, bà Việt mỗi người 1.090.000.000 đồng, có trách nhiệm TH toán cho bà TH số tiền là 842.548.000 đồng. Bà Y cho trách nhiệm TH toán cho ông T số tiền 105.763.000 đồng, TH toán cho bà TH số tiền 248.360.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ông Đ NgT, bà ĐY, ông ĐT có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật.

2.5. Về số tiền lợi tức thu được từ việc cho thuê mặt tiền nhà 217 Phố H, ông NgC, bà H, bà Việt do ông NgC là đại diện, bà N do bà H là đại diện không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2.6. Anh PVT là người thuê mặt tiền nhà số 217 Phố H làm cửa hàng, quá trình thuê anh không sửa chữa gì, anh xác định không có quyền lợi gì, nếu người cho thuê nhà không đồng ý thì anh sẽ chuyển đi, không yêu cầu giải quyết quyền lợi gì nên Hội đồng xét xử không xét.

[3]. Về án phí và quyền kháng cáo:

Ông Đ NgT, bà ĐY, ông ĐT, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với kỷ phần được hưởng là: $72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times (2.181.820.000 - 2.000.000.000) = 75.636.400 \text{ đồng}$.

Ông Đ NgC, bà ĐV, bà ĐN, bà ĐNTH, bà ĐH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần được hưởng là $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (1.090.910.000 - 800.000.000 \text{ đồng}) = 44.727.300.000 \text{ đồng}$.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 201, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 645, Điều 653, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH10 ngày 27/02/2009 và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009)

Xử:

1.1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đ NgC đối với ông Đ NgT, bà ĐY, ông ĐT về việc chia thừa kế theo pháp luật.

1.2. Xác định yêu cầu của bà ĐH tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 19/7/2013 không phải là yêu cầu độc lập.

1.3. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ ĐQ là ngày 26/3/2009, thời điểm mở thừa kế của cụ TKT là ngày 20/5/2007.

1.4. Xác định người thừa kế theo pháp luật của cụ Q và cụ T là ông Đ NgT, bà ĐV, bà ĐN, bà ĐH, bà ĐY, bà ĐNTH, ông ĐT, ông Đ NgC.

1.5. Xác định di sản thừa kế của cụ Q và cụ T là căn nhà tầng 1 tại số 217 Phố H, phường Phố H, quận H, Hà Nội đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mã số 10107075466 ngày 08/12/2004, hồ sơ gốc số 19476.2004. 8963.2004.QĐUB, thuộc tờ bản đồ số I.34 lập 18/5/1956, diện tích 66,10m².

1.6. Di sản trên có giá trị là 12.000.000.000 (Mười hai tỷ) đồng, chia đều cho tám người thừa kế, ông NgT, bà Y, ông T, mỗi người được hưởng hai suất là 2.181.820.000 (Hai tỷ, một trăm tám mươi một triệu, tám trăm hai mươi nghìn) đồng. Ông NgC, bà H, bà N, bà Việt, bà TH mỗi người được hưởng một suất là 1.090.910.000 (Một tỷ, không trăm chín mươi triệu, chín trăm mười nghìn) đồng.

Ông Đ NgT được toàn quyền sử dụng phần diện tích nhà đất được giới hạn bởi các điểm 2, 2', 3', 3'', 2' trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 08/12/2004 đứng tên cụ Q và cụ T, diện tích 22,2m², có giá trị là 7.388.000.000 (Bảy tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu) đồng.

Bà ĐY được T quyền sử dụng phần diện tích nhà đất tại phòng 35,1m², vị trí chiều dài giới hạn chiều dài từ điểm 1' vào đến điểm 1 là 4,39m, từ điểm 5 vào đến điểm 6 là 4,39m trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 08/12/2004 đứng tên cụ Q và cụ T, diện tích là 19,3m², trị giá là $19,3\text{m}^2 \times 131.396.011 \text{ đồng/m}^2 = 2.537.256.972 \text{ đồng}$, (làm tròn 2.537.257.000 đồng).

Ông ĐT được toàn quyền sử dụng phần diện tích là phần còn lại của phòng 35,1m² trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 08/12/2004 đứng tên cụ Q và cụ T, có diện tích là 15,8m², trị giá là $15,8\text{m}^2 \times 131.396.011 \text{ đồng/m}^2 = 2.081.312.814 \text{ đồng}$, (làm tròn 2.081.313.000 đồng).

Ông NgT có trách nhiệm thanh toán cho ông NgC, bà H, bà N, bà V mỗi người 1.090.000.000 (Một tỷ, không trăm chín mươi triệu) đồng

Ông NgT có trách nhiệm thanh toán cho bà TH số tiền là 842.548.000 (Tám trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

Bà Y cho trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền 105.763.000 (Một trăm linh năm triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

Bà Y có trách nhiệm thanh toán cho bà TH số tiền 248.360.000 (Hai trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi) đồng.

Ông Đ NgT, bà ĐY, ông ĐT có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật.

1.7. Về số tiền lợi tức thu được từ việc cho thuê mặt tiền nhà 217 Phố H, ông NgC, bà H, bà V do ông NgC là đại diện, bà N do bà H là đại diện không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

1.8. Về án phí và quyền kháng cáo:

Ông Đ NgT, bà ĐY, ông ĐT, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với kỷ phần được hưởng là: 75.636.400 (Bảy mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm) đồng.

Ông Đ NgC phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần được hưởng là 44.727.300.000 đồng, được trừ vào số tiền 6.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AD/2010/0009906 ngày 17/5/2013 của Chi cục

Thi hành án dân sự quận H. Ông NgC còn phải nộp số tiền án phí là 38.477.300 (Ba mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, ba trăm) đồng.

Bà ĐH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần được hưởng là 44.727.300.000 đồng, được trừ vào số tiền 6.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AE/2010/0002158 ngày 22/7/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Bà H còn phải nộp số tiền án phí là 38.477.300 (Ba mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, ba trăm) đồng.

Bà ĐV, bà ĐN, bà ĐNTH mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần được hưởng là 44.727.300.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông Đ NgC, bà ĐY, ông ĐT, bà ĐH, bà Đặng Thị TH do bà ĐY là đại diện, bà ĐV do ông Đ NgC là đại diện, bà ĐN do bà ĐH là đại diện, bà LY. Vắng mặt ông Đ NgT do bà LY là đại diện, bà LY, bà NPT, anh NTD, anh ĐNH, chị ĐNT, anh NVD, và hai con là NXM, NTH do anh Dg, chị T là giám hộ, anh PVT.

Những người có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.H;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội
- Chi cục Thi hành án dân sự Q.H;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Xuân Thủy

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

